

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023

Số: 186 /2023/SGW

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v: Công bố Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 8 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Địa chỉ trụ sở: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 06, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 62918483 Fax: (84.8) 62918489

Website: www.saigonwater.com.vn

Mã chứng khoán: SII

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 24/08/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (mã chứng khoán SII) đã ban hành Nghị quyết số 12/2023/SGW/HĐQT-NQ, theo đó Hội đồng Quản trị đã thông qua một số nội dung quan trọng như sau:

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh cuối năm 2023.
- Thông qua tờ trình về việc chuyển trụ sở chính của Công ty
- Thông qua việc thay đổi nhân sự Công ty
- Thông qua việc triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023

Mọi thông tin chi tiết xin xem thêm Nghị quyết số 12/2023/SGW/HĐQT-NQ ngày 24/08/2023 đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/08/2023 tại website: <https://saigonwater.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ kèm theo.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu VT.



NGUYỄN VĂN THÀNH



Số: 12 /2023/SGW/HĐQT-NQ Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

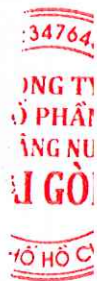
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ngày 27 tháng 04 năm 2022;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/2023/SGW/HĐQT-BB ngày 24/08/2023.

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh cuối năm 2023.
- Điều 2.** Thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty theo đề nghị của Ban điều hành tại Tờ trình số 59/2023/SGW-TT ngày 04 tháng 08 năm 2023 và trình Đại hội đồng cổ đông quyết định trong cuộc họp gần nhất.
- Điều 3.** Thông qua việc lấy ý kiến cổ đông hoặc trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp gần nhất để quyết định sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty như Dự thảo Phụ lục số 02 của Điều lệ [Sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn] đính kèm Tờ trình số 59/2023/SGW-TT ngày 04 tháng 08 năm 2023; Phụ lục số 02 của Điều lệ, sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, sẽ là một bộ phận không tách rời của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty.
- Điều 4** Chấp thuận đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Văn Thành và thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Văn Thành kể từ ngày Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi nội dung về người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Điều 5.** Chấp thuận đơn từ nhiệm của ông Ngô Đức Vũ và thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đối với ông Ngô Đức Vũ kể từ ngày được xác định theo Điều 4 của Nghị quyết này.



- Điều 6.** Bầu ông Nguyễn Văn Thành đảm trách chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế ông Ngô Đức Vũ kể từ ngày được xác định theo Điều 4 của Nghị quyết này.
- Điều 7.** Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Lều Mạnh Huy; đồng thời, bổ nhiệm ông Lều Mạnh Huy đảm trách chức vụ Tổng Giám đốc thay thế ông Nguyễn Văn Thành kể từ ngày được xác định theo Điều 4 của Nghị quyết này.
- Điều 8.** Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Tendencia Espejon John Walter; đồng thời, bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Ngọc Hà đảm trách chức vụ Phó Tổng Giám đốc thay thế ông Tendencia Espejon John Walter, có hiệu lực kể từ ngày ban hành Nghị quyết này.
- Điều 9.** Thông qua việc thay đổi, bổ sung người đại diện theo pháp luật của Công ty theo nội dung tại Tờ trình số 60/2023/SGW-TT ngày 07 tháng 08 năm 2023.
- Điều 10.** Thông qua việc trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp gần nhất để quyết định sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty như Dự thảo Phụ lục số 03 của Điều lệ [Sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn] đính kèm Tờ trình số 60/2023/SGW-TT ngày 07 tháng 08 năm 2023; Phụ lục số 03 của Điều lệ, sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, sẽ là một bộ phận không tách rời của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty
- Điều 11.** Thống nhất chương trình họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023 gồm các nội dung sau đây:
- (i) Báo cáo một số nội dung xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông:
 - + Tờ trình về việc thay đổi, bổ sung người đại diện theo pháp luật, và sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn;
 - + Tờ trình về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, và sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn;
 - (ii) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (nếu có).
- Điều 12.** Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các công việc sau: (i) chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023; (ii) ký các văn bản liên quan đến việc chốt danh sách cổ đông, các văn bản liên quan đến triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023; (iii) quyết định và thông báo về thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023.
- Điều 13.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và toàn thể nhân viên công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.



Nơi nhận:

- Các Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VP.



TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGÔ ĐỨC VŨ



Số: 178 /2023/SGW-BC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 08 năm 2023

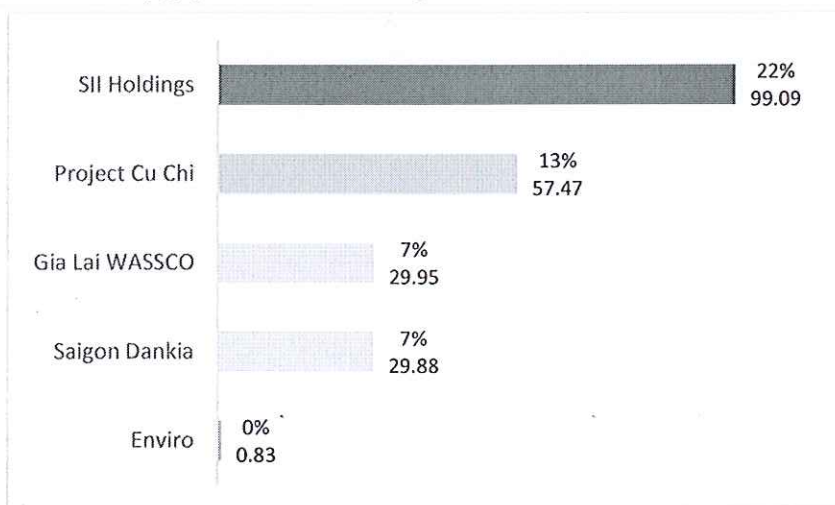
BÁO CÁO

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH CUỐI NĂM 2023

I. KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng quan:

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng ghi thu của các công ty con đạt 14,7 triệu m³, xấp xỉ so với cùng kỳ năm ngoái và cũng xấp xỉ mức kế hoạch đề ra. Trong đó, sản lượng bán buôn đạt 5,1 triệu m³ chiếm 35%, sản lượng bán lẻ đạt 9,6 triệu m³ chiếm 65%.
- Biểu đồ tỉ lệ góp doanh thu 6 tháng năm 2023 như sau:



2. Kết quả kinh doanh hợp nhất:

Chỉ tiêu	TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2022	So với cùng kỳ năm trước		KH 6 tháng 2023	So với KH cùng kỳ	
			Độ chênh lệch	Tỷ lệ %		Độ chênh lệch	Tỷ lệ %
Tổng sản lượng sản xuất (triệu m ³)	9,39	9,49	-0,10	99%	8,70	0,69	108%
Tổng sản lượng mua buôn (triệu m ³)	8,59	8,56	0,04	100%	8,82	-0,23	97%
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m ³)	14,73	14,66	0,07	100%	14,83	-0,09	99%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m ³ /ngày)	81.392	81.019	373	100%	81.915	-523	99%
Tỷ lệ thất thoát %	18,1%	18,7%	-0,7%	96%	15,4%	2,7%	118%
Giá bán bình quân (VND/m ³)	7.642	7.473	168	102%	7.713	-71	99%

Chỉ tiêu	TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2022	So với cùng kỳ năm trước		KH 6 tháng 2023	So với KH cùng kỳ	
Tổng doanh thu hoạt động	217,22	162,17	55,05	134%	209,21	8,01	104%
Doanh thu nước	112,58	109,59	2,99	103%	114,35	-1,77	98%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	5,29	3,99	1,30	133%	6,97	-1,67	76%
Doanh thu tài chính khác	99,09	45,36	53,73	218%	87,63	11,46	113%
Thu nhập khác	0,27	3,23	-2,97	8%	0,26	0,00	102%
Tổng chi phí hoạt động	104,15	97,34	6,81	107%	104,51	-0,35	100%
Chi phí trực tiếp	76,13	74,57	1,57	102%	77,24	-1,11	99%
Chi phí gián tiếp	28,02	22,78	5,25	123%	27,27	0,76	103%
EBITDA	113,07	64,83	48,23	174%	104,70	8,36	108%
Khấu hao (trực tiếp)	43,26	43,96	-0,70	98%	43,05	0,21	100%
Khấu hao (gián tiếp)	0,82	0,87	-0,05	94%	0,82	-0,00	100%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	1,48	1,64	-0,16	90%	1,41	0,08	105%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	42,79	42,90	-0,12	100%	44,44	-1,66	96%
Chi phí khác	0,05	0,03	0,02	161%	0,00	0,05	5165%
LN từ đầu tư vào công ty liên kết	43,69	39,53	4,16	111%	44,23	-0,54	99%
Điều chỉnh hợp nhất	-89,01	-69,52	-19,49	128%	-88,09	-0,92	101%
LN trước thuế	-17,68	-51,28	33,60	34%	-26,06	8,38	68%
Thuế TNDN	0,89	1,27	-0,39	70%	1,01	-0,13	87%
Điều chỉnh hợp nhất thuế	-	6,83	-6,83	0%	-	-	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-18,57	-45,72	27,16	41%	-27,08	8,51	69%
LNST của cổ đông thiểu số	1,47	1,19	0,29	124%	1,82	-0,35	81%
LNST của cổ đông của công ty mẹ	-20,04	-46,91	26,87	43%	-28,90	8,86	69%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cp)	-311	-727	416	43%	-448	137	69%

- Doanh thu nước tăng nhẹ 3% chủ yếu do giá bán bình quân tăng khoảng 2%. Doanh thu tài chính tăng gần 54 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái là do các khoản cổ tức nhận được đều tăng, cụ thể:
 - o Tân Hiệp: tổng cổ tức đã nhận là 72,24 tỷ so với 30,96 tỷ của cùng kỳ năm trước
 - o CTN Gia Lai: nhận cổ tức 4,59 tỷ (năm ngoái GLW không chia cổ tức)
 - o BOO Thủ Đức: nhận cổ tức vào tháng 6 thay vì tháng 9 như năm trước.
- Chi phí vận hành trực tiếp tăng nhẹ 2% theo mức tăng trưởng doanh thu. Chi phí vận hành gián tiếp tăng hơn 5 tỷ đồng (23%), chủ yếu do các nguyên nhân sau:
 - o Trích lập dự phòng của cho khoản hỗ trợ vốn cho Saigon Pleiku cao hơn (5,3 tỷ trong 6 tháng 2023 so với 2,4 tỷ cùng kỳ năm 2022)
 - o Saigon Dankia trong 6 tháng năm 2022 có hoàn nhập dự phòng 572 triệu đồng.
 - o Chi phí nhân sự tăng nhẹ ở các đơn vị.
- Các chỉ tiêu khác như chi phí khấu hao, lãi vay đều giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận ghi nhận từ Tân Hiệp tăng 11% so với cùng kỳ.

- Nhờ đó, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế được cải thiện: giảm lỗ khoảng 27 tỷ đồng so với cùng kỳ, và cũng lỗ ít hơn 8,5 tỷ so với kế hoạch.

Kết quả kinh doanh hợp nhất theo từng công ty như sau:

Chỉ tiêu	TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2022	So với cùng kỳ năm trước		KH 6 tháng 2023	So với KH cùng kỳ	
Saigon Water	19,23	-29,82	49,06	-64%	7,81	11,43	246%
<i>Công ty mẹ</i>	70,87	20,94	49,94	339%	57,18	13,70	124%
<i>Dự án Củ Chi</i>	-51,64	-50,76	-0,88	102%	-49,37	-2,27	105%
Enviro	-0,52	-0,37	-0,16	143%	0,13	-0,65	-402%
Saigon - Dankia	6,12	6,65	-0,52	92%	6,48	-0,36	94%
CTCP CTN Gia Lai	1,93	3,36	-1,42	58%	2,36	-0,42	82%
Saigon – Pleiku (*)	-	-2,37	2,37	0%	-	-	
Tân Hiệp 2	43,69	39,53	4,16	111%	44,23	-0,54	99%
Khác (SGN, CCW)	-0,02	-0,02	-0,01	131%	-	-0,02	
Điều chỉnh hợp nhất	-89,01	-62,69	-26,32	142%	-88,09	-0,92	101%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-18,57	-45,72	27,16	41%	-27,08	8,51	69%
LNST của cổ đông thiểu số	1,47	1,19	0,29	124%	1,82	-0,35	81%
LNST của cổ đông của công ty mẹ	-20,04	-46,91	26,87	43%	-28,90	8,86	69%

Lưu ý:

(*): Giảm tỷ lệ sở hữu tại Saigon Pleiku xuống còn 49% nên không hợp nhất lợi nhuận của công ty này vào báo cáo hợp nhất từ tháng 03/2022.

II. CÔNG TY MẸ SII

1. Tổng quan:

- Tổng dư nợ vay T&D tại 30/06/2023: 339,47 tỷ bao gồm 291,09 tỷ đồng nợ gốc khoản hỗ trợ tài chính (lãi suất 11,5%/năm) và 48,38 tỷ đồng khoản lãi phải trả.
- Về tài chính: đã hoàn thành việc tái cấu trúc khoản vay của Dự án Củ Chi như kế hoạch đề ra. Khoản vay của Saigon Pleiku cũng được giãn nợ thêm 01 năm, bên cạnh đó Công ty mẹ SII cũng đang thương thảo với NH BIDV xin tái cấu trúc cho khoản vay của Công ty Saigon An Khê, qua đó cũng giảm áp lực tài chính cho các công ty này.
- Công ty đã tăng cường làm việc với Sở TNMT, SXD để ngưng cấp phép khai thác nước ngầm cho các Công ty trên địa bàn Củ Chi, và đầu tư đường ống cấp nước cho các doanh nghiệp thay thế nguồn nước ngầm. Dự kiến sản lượng nước cho sản xuất sẽ tăng mạnh vào cuối năm.
- Làm việc với doanh nghiệp để có giải pháp cấp nước cho khu sân Golf Wincom.
- Đã hoàn thành công tác lấy ý kiến của các cơ quan, ban ngành về phương án giá nước của Pleiku và An Khê.

2. Kết quả kinh doanh (không bao gồm Dự án Củ Chi):

Chỉ tiêu	TH 6	TH 6	So với cùng kỳ		KH 6	So với KH	
	tháng	tháng	năm trước		tháng	cùng kỳ	
	2023	2022			2023		
Doanh thu hoạt động	99,09	45,36	53,73	218%	87,63	11,46	113%
Chi phí hoạt động	10,47	7,63	2,84	137%	10,58	-0,11	99%
EBITDA	88,62	37,73	50,89	235%	77,05	11,57	115%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,00	0,01	-0,00	8%	0,00	-0,00	19%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	17,69	16,80	0,89	105%	19,88	-2,18	89%
Chi phí khác	0,05	-	0,05		-	0,05	
LN trước thuế	70,87	20,94	49,94	339%	57,18	13,70	124%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	70,87	20,94	49,94	339%	57,18	13,70	124%

- Doanh thu tài chính cao hơn 11,46 tỷ (tương ứng với 13%) so với kế hoạch do nguồn cổ tức BOO Thủ Đức được nhận trong tháng 06 thay vì tháng 09 như trong kế hoạch.
- Chi phí lãi vay, chi phí tài chính trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ vì dư nợ tăng so với năm trước khi công ty thực hiện một số khoản vay như vay vốn lưu động, vay ngắn hạn từ đối tác và cá nhân; cùng với đó, khoản vay từ T&D tuy không tăng nợ gốc nhưng nợ lãi vẫn tăng do công ty chưa đủ khả năng thanh toán lãi.
- Chi phí hoạt động tăng 2,84 tỷ so với cùng kỳ là do trích lập dự phòng của cho khoản hỗ trợ vốn cho Saigon Pleiku cao hơn (5,3 tỷ trong 6 tháng 2023 so với 2,4 tỷ cùng kỳ năm 2022)

3. Kế hoạch hoạt động các tháng tiếp theo:

- Đàm phán với các Khu công nghiệp để chuyển giao quyền cấp nước.
- Hỗ trợ các đơn vị thành viên trình giá nước (GLW, An Khê) và KCN Trà Đa
- Triển khai các giải pháp chống thất thoát tại các đơn vị GLW, Củ Chi, An Khê.
- Tiếp tục thực hiện kế hoạch thoái vốn tại các đơn vị (Saigon Dankia, Saigon Pleiku, Saigon An Khê và GLW).
- Làm việc với Ngân hàng cơ cấu nợ cho An Khê.
- Làm việc với LĐ tỉnh Gia lai phê duyệt gói bồi thường, hỗ trợ di dời tuyến Lê Thánh Tôn.

4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm

- Doanh thu: dự kiến nhận khoản tạm ứng cổ tức từ Tân Hiệp khoảng 20,6 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ chia cổ tức 20% mệnh giá).
- Chi phí: Chủ yếu quý 4 ghi nhận dự phòng nợ khó đòi (khoảng 14,2 tỷ).

Chỉ tiêu	Quý 1 (Thực hiện)	Quý 2 (Thực hiện)	Quý 3 (ước tính)	Quý 4 (ước tính)	Cả năm
Doanh thu hoạt động	25,80	73,29	-	20,64	119,73
Chi phí hoạt động	2,77	7,70	2,35	17,07	29,89
EBITDA	23,03	65,59	-2,35	3,57	89,84

Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lãi vay, chi phí tài chính khác	8,78	8,91	9,04	8,83	35,57
Chi phí khác	-	0,05	-	-	0,05
LN trước thuế	14,25	56,62	-11,39	-5,26	54,22
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	14,25	56,62	-11,39	-5,26	54,22

III. DỰ ÁN CỬ CHI:

1. Tổng quan:

- Sản lượng ghi thu bình quân 6 tháng đầu năm 2023 là 33.610 m³/ngày, tương đương 97% so với kế hoạch cùng kỳ (34.631 m³/ngày).
- Tỷ lệ đồng hồ tiêu không tiêu thụ tháng 06/2023 là 23,36%, tăng so với mức tháng 05/2023 là 20,43% tương đương tăng 1.023 hộ. Do vào mùa mưa, hộ dân giảm nhu cầu sử dụng.
- Tỷ lệ không thu tiền mặt tháng 06/2023 là 53,33% (về giá trị)
- Tỷ lệ thất thoát tháng 06/2023 là 12% giảm 6,5% so với tháng 05/2023 (18,5%) (do tổng số ngày cấp nước si 30 ngày so với chu kỳ ghi số 31 ngày). Tỷ lệ thất thoát nước trung bình theo ngày của tháng 06/2023 là 14,6%, tăng 3,8% so với tháng 05/2023 (10,8%). Lũy kế tỷ lệ thất thoát trên toàn mạng cấp nước Củ Chi đến tháng 06/2023 là 15,7% giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2022 (18,8%).

Nguyên nhân thất thoát tăng (giảm): Hiện nay VPGD Củ Chi đã chủ động thực hiện các giải pháp chống thất thoát nước. Trong tháng 06/2023 đã phát hiện và sửa chữa nhiều điểm bể trên tuyến phân phối. Tuy nhiên trong tháng có súc xả một số tuyến ống D63 lắp mới (9 tuyến) và cải tạo (2 tuyến). Đến hết tháng 6/2023 đã hoàn thành 26/34 hầm đồng hồ DMA. Kế hoạch đến 8/2023 VPCC sẽ hoàn thành khôi phục 34/34 hầm đồng hồ DMA, (Đang chờ NCC giao tiếp 08 ĐH điện từ). Ngoài ra, sản lượng tiêu thụ trung bình ngày trong tháng 06/2023 giảm cũng là nguyên nhân làm tăng tỷ lệ NRW.

2. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023:

STT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Lũy kế			
			KH	TH	Năm trước	% KH
1	Tổng sản lượng nước					
	+ Tự sản xuất	m ³				
	+ Mua buôn	m ³	7.345.072	7.219.097	7.233.260	98%
	+ Tiêu thụ	m ³	6.268.200	6.083.379	5.873.675	97%
2	Tổng sản lượng bình quân					
	+ Tự sản xuất và mua buôn	m ³ /ngày	40.581	39.885	39.963	98%
	+ Tiêu thụ	m ³ /ngày	34.631	33.610	32.451	97%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	14,7%	15,7%	18,8%	107%
4	Giá bán nước bình quân	VNĐ/m ³	9.313	9.278	9.271	100%
5	Giá thành sản xuất nước	VNĐ/m ³	12.484	10.305	12.190	83%

STT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Lũy kế			
			KH	TH	Năm trước	% KH
	+ Chi phí nhân công	VNĐ/m3	95	97	125	102%
	+ Chi phí nguyên vật liệu	VNĐ/m3	4.712	4.859	4.695	103%
	+ Chi phí sản xuất chung (không gồm khấu hao)	VNĐ/m3	806	648	670	80%
	+ Chi phí sản xuất chung (gồm khấu hao)	VNĐ/m3	7.677	5.349	7.370	70%
6	Tổng doanh thu	Tr đ	59.287	57.477	55.291	97%
	+ DT nước	Tr đ	58.375	56.441	54.454	97%
	+ DT hoạt động khác	Tr đ	912	1.036	837	114%
7	Tổng chi phí vận hành (không gồm chi phí tài chính)	Tr đ	84.346	84.018	82.149	100%
8	EBITDA	Tr đ	8.820	7.564	6.829	86%
	Tỷ suất EBITDA	%	15%	13%	12%	88%
9	Net EBITDA	Tr đ	8.820	7.564	6.829	86%
	Tỷ suất Net EBITDA	%	15%	13%	12%	88%
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr đ	-49.369	-51.638	-50.759	105%
11	Số dư tiền và tương đương tiền tại cuối tháng	Triệu đ		11.461		
12	Chi mua sắm TSCĐ trong kỳ	Triệu đ		12.909		
13	Số lượng nhân viên	NV		103	108	

- Tuy giá bán bình quân không thay đổi, nhưng do sản lượng tăng 4% so với cùng kỳ nên doanh thu hoạt động tăng. Nhờ đó, tuy chi phí cũng tăng nhẹ nhưng doanh thu hoạt động tăng nhanh hơn mức tăng của chi phí nên EBITDA tăng 16% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Vận hành: mạng lưới cấp nước vận hành theo đúng chương trình, có điều chỉnh theo nhu cầu thực tế sử dụng, đảm bảo áp lực cung cấp.

3. Kế hoạch các tháng tiếp theo:

- Thực hiện sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2023.
- Bám sát các mục tiêu để thực hiện OKR 2023 - Cụ Chi như đã đề ra.
- Thực hiện công tác chuyển đổi số (CDS) theo kế hoạch của Ban CDS.
- Tiếp tục thực hiện thay đồng hồ hết hạn kiểm định theo kế hoạch (trong tháng 06/2023 đạt thêm trên 1800 ĐHN)
- Thực hiện các công tác phục vụ kế hoạch giảm thất thoát nước: Tiếp tục giảm thất thoát nước chủ động theo kế hoạch đề ra. Đã khôi phục hoạt động được 26/34 hầm đồng hồ tổng DMA, hoàn thành công tác khôi phục các DMA trên toàn mạng lưới vào tháng 08/2023 (do thời gian cung cấp đồng hồ chậm). Tỷ lệ thất thoát nước trung bình theo ngày trong tháng 06/2023 là 14,6%, phần đầu kéo giảm và duy trì tỷ lệ thất thoát trung bình theo ngày 11% - 12% nhằm đảm bảo tỷ lệ thất thoát trung bình năm 2023 đạt dưới 15% (NRWTB 2023 ≤ 15%).

- Thực hiện thiết kế bổ sung ống cấp nước khắc phục tình trạng nước yếu ở xã Phạm Văn Cội. Đề xuất cải tạo một số tuyến ống D63 cũ xi bể với tần suất xảy ra thường xuyên.
- Tiếp tục thực hiện công tác thỏa thuận đấu nối nước cho các KH lớn trong quý III & IV năm 2023 (Công ty xử lý chất thải rắn Vietstar, Tâm Sinh Nghĩa, đấu nối thêm nguồn cho KCN Tân Phú Trung theo yêu cầu của KH, dự án Sân Golf & Khu biệt thự Vingroup tại KĐT Tây Bắc TP.HCM,).

4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm

- Doanh thu: Công ty nỗ lực phấn đấu để tăng sản lượng đáng kể nhằm đảm bảo mức sản lượng theo kế hoạch đã duyệt (dự kiến quý 4/2023 sẽ tăng thêm khoảng 2.000 m³/ngày từ khách hàng lớn).
- Chi phí:
 - o Chi phí vận hành trực tiếp: ngoài chi phí mua nước tăng theo mức tăng của sản lượng (khoảng 5,9 tỷ trong tháng 7 đến khoảng 6,5 tỷ trong tháng 12), các chi phí vận hành trực tiếp khác ước tính khoảng 700-800 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm chi phí giảm thất thoát);
 - o Chi phí vận hành gián tiếp: ở mức xấp xỉ so với 6 tháng đầu năm.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Tổng sản lượng mua si (tr.m ³)	3,60	3,62	3,80	4,15	15,17
Tổng sản lượng ghi thu (tr.m ³)	2,92	3,17	3,31	3,64	13,03
Tỷ lệ thất thoát (%)	18,9%	12,6%	13,0%	12,2%	14,1%
Sản lượng ghi thu hàng ngày (m ³ /ngày)	32.399	34.807	35.965	39.567	35.705
Giá bình quân (VND/m ³)	9.229	9.323	9.335	9.335	9.308
Doanh thu nước	26,91	29,53	30,89	33,98	121,31
Doanh thu dịch vụ liên quan	0,43	0,58	0,30	0,30	1,61
Thu nhập khác	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04
TỔNG DOANH THU	27,35	30,12	31,19	34,29	122,96
Tổng chi phí trực tiếp	19,26	21,20	21,48	23,19	85,12
Tổng chi phí gián tiếp	5,22	4,24	4,03	5,15	18,64
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24,47	25,44	25,51	28,33	103,76
LN trước thuế và KH	2,88	4,69	5,68	5,95	19,20
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	16,89	17,05	16,85	16,85	67,64
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,08	0,08	0,08	0,08	0,33
Doanh thu tài chính	0,00	0,00	0,19	0,20	0,39
Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá	12,60	12,50	12,30	12,23	49,62
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	-26,69	-24,95	-23,36	-23,01	-98,00
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-26,69	-24,95	-23,36	-23,01	-98,00

IV. CÁC CÔNG TY CON

1. CÔNG TY SAIGON – DANKIA

1.1. Tổng quan:

- Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng (SII sở hữu 90%)
- Không có dư nợ vay
- Trong tháng 06 SDW vẫn đảm bảo sản xuất - vận hành ổn định; duy trì đủ áp lực cấp nước và liên tục đến người tiêu dùng.
- Sản lượng ghi thu bình quân 28.002 m3/ngày; giá bán bình quân 5.896 đồng/m3.

1.2. Kết quả kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Lũy kế			
			KH	TH	Năm trước	% KH
1	Tổng sản lượng nước					
	+ Tự sản xuất	m3	5.118.680	5.096.010	5.060.319	100%
	+ Mua buôn	m3				
	+ Tiêu thụ	m3	5.068.000	5.068.276	5.037.260	100%
2	Tổng sản lượng bình quân					
	+ Tự sản xuất và mua buôn	m3/ngày	28.280	28.155	27.958	100%
	+ Tiêu thụ	m3/ngày	28.000	28.002	27.830	100%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	1,0%	0,5%	0,5%	55%
4	Giá bán nước bình quân	VNĐ/m3	6.014	5.896	5.750	98%
5	Giá thành sản xuất nước	VNĐ/m3	4.148	4.192	4.125	101%
	+ Chi phí nhân công	VNĐ/m3	409	423	400	103%
	+ Chi phí nguyên vật liệu	VNĐ/m3	261	274	269	105%
	+ Chi phí sản xuất chung (không gồm khấu hao)	VNĐ/m3	2.711	2.715	2.675	100%
	+ Chi phí sản xuất chung (gồm khấu hao)	VNĐ/m3	3.479	3.494	3.456	100%
6	Tổng doanh thu	Tr đ	30.479	30.089	29.403	99%
	+ DT nước	Tr đ	30.479	29.883	28.965	98%
	+ DT hoạt động khác	Tr đ	0	207	437	
7	Tổng chi phí vận hành (không gồm chi phí tài chính)	Tr đ	23.272	23.609	22.366	101%
8	EBITDA	Tr đ	11.481	10.798	11.357	94%
	Tỷ suất EBITDA	%	38%	36%	39%	95%
9	Net EBITDA	Tr đ	11.481	10.798	11.357	94%
	Tỷ suất Net EBITDA	%	38%	36%	39%	95%
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr đ	6.826	6.480	7.037	95%
11	Số dư tiền và tương đương tiền tại cuối tháng	Triệu đ		2.196		

12	Chi mua sắm TSCĐ trong kỳ	Triệu đ			
13	Số lượng nhân viên	NV		28	

- So với cùng kỳ năm trước: sản lượng và giá bán tăng lần lượt 0,6% và 2,5% nên doanh thu tăng nhẹ 3%; chi phí trực tiếp tăng nhẹ khoảng 3% so với mức cùng kỳ năm 2022, trong khi chi phí gián tiếp tăng mạnh, chủ yếu do 6 tháng năm 2022 công ty hoàn nhập dự phòng 572 triệu;
- So với kế hoạch: doanh thu thấp hơn 2% do theo kế hoạch, giá bán sẽ tăng lên mức 6.246 đồng/m³ từ tháng 05/2023, nhưng do tình hình thực tế chưa kịp tăng giá trong Q2/2023 nên giá bán bình quân trong kỳ thấp hơn 2% so với mức kế hoạch. Các chi phí vận hành cũng tăng nhẹ, như chi phí nguyên vật liệu tăng 5% (do giá điện tăng), chi phí nhân công tăng 3%.

1.3. Kế hoạch các tháng tiếp theo:

- Thực hiện sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2023.
- Xin chủ trương phê duyệt của HĐQT để mua đất làm trạm bơm tăng áp online có giá trị 14 tỷ đồng với tổng diện tích 250 m², phù hợp cao trình, đảm bảo yếu tố kỹ thuật, áp lực,..... Sau khi mua được đất, liên hệ và làm việc với đơn vị Enviro để triển khai thực hiện các bước tiếp theo;
- Xin chủ trương phê duyệt của HĐQT cho trang bị 01 hệ thống phát hiện, cảnh báo và trung hòa Clo rò rỉ để đảm bảo an toàn lao động. Triển khai thực hiện trong quý 4 năm 2023.
- Tiếp tục làm việc với đối tác và Sở Tài chính về việc tăng giá nước bán buôn lên tối thiểu 5%, tương đương 296 đồng/m³ so với giá đang thực hiện.

1.4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm:

- Doanh thu: sản lượng vẫn được giữ ở mức 28.000 m³/ngày, giá bán theo kế hoạch đã phê duyệt là 6.246 đồng/m³.
- Chi phí: dự kiến trung bình khoảng 3,2 tỷ đồng/tháng, xấp xỉ mức thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2023.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Tổng sản lượng mua si (tr.m ³)	2,54	2,56	2,60	2,60	10,30
Tổng sản lượng ghi thu (tr.m ³)	2,52	2,55	2,58	2,58	10,22
Tỷ lệ thất thoát (%)	0,6%	0,5%	1,0%	1,0%	0,8%
Sản lượng ghi thu hàng ngày (m ³ /ngày)	28.001	28.002	28.000	28.000	28.001
Giá bình quân (VND/m ³)	5.896	5.896	6.246	6.246	6.072
TỔNG DOANH THU	14,86	15,02	16,09	16,09	62,06
Chi phí trực tiếp	8,68	8,71	9,01	8,99	35,39
Chi phí gián tiếp	0,99	0,91	0,87	0,99	3,76
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	9,67	9,62	9,89	9,98	39,15
EBITDA	5,19	5,40	6,20	6,11	22,91
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	1,98	1,99	2,20	2,16	8,33
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,17	0,17	0,17	0,17	0,69
Thu nhập tài chính	0,01	0,20	0,24	0,16	0,60

Chi phí tài chính	-	-	-	-	-
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3,04	3,44	4,07	3,94	14,49
Thuế TNDN	0,15	0,20	0,20	0,20	0,76
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2,89	3,24	3,86	3,74	13,73

2. CÔNG TY GIA LAI

2.1. Tổng quan:

- Vốn điều lệ: 180 tỷ đồng (SII sở hữu 51%)
- Tổng dư nợ: 1,1 tỷ đồng khoản vay ADB lãi suất 0% đáo hạn vào năm 2024.
- Công suất thiết kế: 28.000 m³/ngày (trong đó NMN Pleiku 20.000m³/ngày, NMN Ayunpa 8.000m³/ngày)
- Sản lượng ghi thu bình quân 19.781 m³/ngày; giá bán bình quân 7.333 đồng/m³.

2.2. Kết quả kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Lũy kế			
			KH	TH	Năm trước	% KH
1	Tổng sản lượng nước					
	+ Tự sản xuất	m ³	3.455.258	4.188.013	3.980.764	121,21%
	+ Mua buôn	m ³	1.375.200	1.375.778	1.326.045	100,04%
	+ Tiêu thụ	m ³	3.479.083	3.580.274	3.313.515	102,91%
2	Tổng sản lượng bình quân					
	+ Tự sản xuất và mua buôn	m ³ /ng	26.688	30.739	29.158	115,18%
	+ Tiêu thụ	m ³ /ng	19.221	19.781	18.206	102,91%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	27,98%	35,65%	37,56%	127,43%
4	Giá bán nước bình quân	VNĐ/m³	7.284	7.333	7.283	100,67%
5	Giá thành sản xuất nước	VNĐ/m³	4.939	3.822	3.532	77,38%
	+ Chi phí nhân công	VNĐ/m ³	454	415	388	91,41%
	+ Chi phí nguyên vật liệu	VNĐ/m ³	1.288	1.107	1.076	85,97%
	+ Chi phí sản xuất chung (không gồm khấu hao)	VNĐ/m ³	1.660	1.005	772	60,50%
	+ Chi phí sản xuất chung (gồm khấu hao)	VNĐ/m ³	1.537	1.295	1.295	84,25%
6	Tổng doanh thu	Tr đ	28.661	29.705	27.642	103,64%
	+ DT nước	Tr đ	25.341	26.253	24.131	103,60%
	+ DT hoạt động khác	Tr đ	3.320	3.452	3.511	103,97%
7	Tổng chi phí vận hành (không gồm chi phí tài chính)	Tr đ	28.676	28.761	27.281	100,30%
8	EBITDA	Tr đ	6.549	6.843	11.115	104,49%
	Tỷ suất EBITDA	%	23%	23%	40%	101%
9	Net EBITDA	Tr đ	6.549	6.843	11.115	104,49%
	Tỷ suất Net EBITDA	%	23%	23%	40%	101%
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr đ	1.641	1.934	4.241	117,82%

11	Số dư tiền và tương đương tiền tại cuối tháng	Triệu đ		3.290	13.407	
12	Chi mua sắm TSCĐ trong kỳ	Triệu đ		3.678	14.480	
13	Số lượng nhân viên	NV		113		

- Công ty đã trình phương án giá nước bán lẻ điều chỉnh lên Sở Tài chính, các công tác lấy ý kiến các sở, ban, ngành và Thành phố đã xong, Sở Tư Pháp đã thẩm định, STC đã trình UBND tỉnh.
- Trong 6 tháng năm 2023, giá bán bình quân không tăng nhiều, nhưng sản lượng tăng 8%, giúp doanh thu nước tăng gần 9%; doanh thu xây lắp xấp xỉ so với cùng kỳ. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận doanh thu đền bù di dời tuyến ống (khoảng 2 tỷ trong 6 tháng năm 2023). Do đó tổng doanh thu hoạt động giảm khoảng 900 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.
- Bên cạnh đó, chi phí hoạt động tăng 6% so với cùng kỳ năm 2022 (khoảng 1,3 tỷ đồng), dẫn đến EBITDA giảm 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

2.3. Kế hoạch các tháng tiếp theo:

- Khảo sát, lập kế hoạch đầu tư năm 2024 ưu tiên mở rộng mạng cấp nước tại những khu dân cư có nhu cầu sử dụng nước cao.
- Thực hiện các công tác kiểm tra giảm lượng thất thoát qua đồng hồ.
- Thực hiện các giải pháp giảm thất thoát qua mạng.
- Duy trì hoạt động sản xuất, khảo sát mạng cấp nước để tăng lượng khách hàng sử dụng nước.
- Duy trì tốt các dịch vụ kết nối với ví điện tử, Zalo để thực hiện các dịch vụ với khách hàng bao gồm: Thông báo chỉ số, tra cứu tiền nước, liên hệ và thông báo với khách hàng về các hoạt động của công ty như: Thông báo xi bể, thông báo cúp nước, thông báo các kênh thanh toán...
- Phối hợp với Ban chuyển đổi số để thay đổi phần mềm ghi/thu và phần mềm kế toán.

2.4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm:

- Doanh thu: dự kiến sản lượng giữ ở mức 19.000 m³/ngày và giá bán bình quân dự kiến là 7.300 đồng/m³ trong Quý 3 và tăng lên 8.000 đồng trong Quý 4. Doanh thu lắp đặt cũng đạt khoảng hơn 500 triệu đồng/tháng, xấp xỉ mức trung bình của 06 tháng đầu năm 2023.
- Chi phí hoạt động: dự kiến trung bình khoảng 3,8 tỷ đồng/tháng, xấp xỉ mức trung bình của 06 tháng đầu năm 2023.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Tổng sản lượng sản xuất (triệu m ³)	2,06	2,21	1,74	1,80	7,81
Tổng sản lượng mua buôn (triệu m ³)	0,71	0,67	0,66	0,66	2,70
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m ³)	1,71	1,87	1,73	1,78	7,09
Sản lượng ghi thu bq ngày (m ³ /ngày)	19.019	20.534	18.831	19.320	19.425
Tỷ lệ thất thoát %	38,1%	35,1%	28,0%	27,9%	32,6%
Doanh thu nước	12,54	13,71	12,63	14,20	53,08

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Doanh thu lắp đặt	1,29	2,17	1,56	1,56	6,57
Thu nhập khác	0,11	0,13	0,13	2,14	2,52
TỔNG DOANH THU	13,94	16,01	14,31	17,90	62,16
Chi phí trực tiếp	8,71	9,22	8,52	9,30	35,74
Chi phí gián tiếp	2,47	2,72	2,20	2,72	10,10
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	11,17	11,94	10,71	12,02	45,84
EBITDA	2,77	4,08	3,60	5,88	16,32
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	2,66	2,68	2,68	2,68	10,71
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,15	0,15	0,15	0,15	0,61
Thu nhập tài chính	0,66	0,61	0,38	0,35	2,01
Chi phí tài chính	-	0,00	-	-	0,00
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	0,61	1,85	1,14	3,40	7,00
Thuế TNDN	0,13	0,40	0,23	0,48	1,25
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	0,48	1,46	0,90	2,91	5,75

3. CÔNG TY SAIGON – PLEIKU

3.1. Tổng quan:

- Vốn điều lệ: 90 tỷ đồng (SII sở hữu 49%)
- Tổng mức đầu tư: 170 tỷ đồng
- Tổng dư nợ: 132,24 tỷ đồng, bao gồm:

Đơn vị cho vay	Số tiền (tỷ đồng)	Lãi suất
SII (vốn hỗ trợ gốc)	122.761.134.593	11,5%/năm
SII (lãi hỗ trợ vốn phải trả)	9.481.018.999	
VPBank	4.900.000.000	9,85%/năm
Tổng cộng	127.661.134.593	

- Công suất thiết kế: 30.000 m3/ngày
- Sản lượng ghi thu bình quân 7.353 m3/ngày; giá bán bình quân 4.634 đồng/m3
- Công ty đã xây dựng phương án giá nước điều chỉnh tăng 20% và đã được UBND Tỉnh Gia Lai phê duyệt ngày 09/09/2022. Giá mới 5.565 đồng/m3 sẽ được áp dụng khi ký hợp đồng với CTCP CTN Gia Lai. Dự kiến sau khi Công ty Gia Lai được tăng giá bán lẻ thì sẽ tăng giá mua sỉ từ Saigon Pleiku.

3.2. Kết quả kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Lũy kế			
			KH	TH	Năm trước	% KH
1	Tổng sản lượng nước					
	+ Tự sản xuất	m3	1.466.100	1.443.942	1.409.763	98%

	+ Mua buôn	m3	0	0	0	
	+ Tiêu thụ	m3	1.399.200	1.396.438	1.347.245	100%
2	Tổng sản lượng bình quân		0	0		
	+ Tự sản xuất và mua buôn	m3/ng	8.100	7.978	7.789	98%
	+ Tiêu thụ	m3/ng	7.730	7.715	7.443	100%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	4,56%	3,29%	4,43%	72%
4	Giá bán nước bình quân	VNĐ/m3	4.634	4.634	4.634	100%
5	Giá thành sản xuất nước	VNĐ/m3	4.982	4.567	4.524	92%
	+ Chi phí nhân công	VNĐ/m3	726	466	484	64%
	+ Chi phí nguyên vật liệu	VNĐ/m3	984	887	876	90%
	+ Chi phí sản xuất chung (không gồm khấu hao)	VNĐ/m3	271	241	193	89%
	+ Chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao)	VNĐ/m3	3.002	2.974	2.971	99%
6	Tổng doanh thu	Tr đ	6.794	6.471	6.243	95%
	+ DT nước	Tr đ	6.794	6.471	6.243	95%
	+ DT hoạt động khác	Tr đ	0	0	0	
7	Tổng chi phí vận hành (không gồm chi phí tài chính)	Tr đ	7.443	6.774	6.618	91%
8	EBITDA	Tr đ	3.551	3.850	3.769	108%
	Tỷ suất EBITDA	%	52%	59%	60%	114%
9	Net EBITDA	Tr đ	3.551	3.850	3.769	108%
	Tỷ suất Net EBITDA	%	52%	59%	60%	114%
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr đ	-8.274	-7.930	-7.136	
11	Số dư tiền và tương đương tiền tại cuối tháng	Triệu đ		52	0	
12	Số lượng nhân viên	NV		17	17	

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng ghi thu tăng gần 4% trong khi mức giá bán vẫn duy trì xấp xỉ so với cùng kỳ năm trước, giúp EBITDA tăng 2%. Tuy nhiên, chi phí lãi vay tăng mạnh 13% do công ty chỉ chuyển từ khoản nợ vay ngân hàng VPBank sang nợ vay khoản hỗ trợ từ SII với mức lãi suất cao hơn (9,2%/năm sang 11,5%/năm) nên khoản lỗ sau thuế tăng thêm 11% (gần 800 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

3.3. Kế hoạch các tháng tiếp theo:

- Thương thảo và ký kết phụ lục tăng giá bán buôn theo giá mới (5.565 đồng/m3) với công ty cấp nước Gia Lai;
- Bảo dưỡng máy phát điện Trạm bơm nước thô và Nhà máy.
- Đàm phán bán nước sỉ cho KCN Trà Đa sau khi giá nước của KCN được phê duyệt.

3.4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm:

- Doanh thu: dự kiến sản lượng đạt mức 8.500 m³/ngày, giá bán giữ ở mức 4.634 đồng/m³ trong Q3 và tăng lên 5.565 đồng/m³ trong Q4.
- Chi phí hoạt động: dự kiến trung bình khoảng 480 triệu đồng/tháng, tăng nhẹ so với mức chi phí trung bình của 6 tháng đầu năm 2023 là khoảng 440 triệu đồng/tháng.
- Chi phí lãi vay: dự kiến trong 6 tháng cuối năm, công ty sẽ chi trả nợ gốc cho VPBank (3 tỷ) và SII (2,3 tỷ), qua đó giảm dư nợ và chi phí lãi vay.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Tổng sản lượng theo năm (tr.m ³)	0,71	0,68	0,78	0,78	2,96
Sản lượng hàng ngày (m ³ /ngày)	7.937	7.495	8.515	8.515	8.118
Giá bình quân (VND/m ³)	4.634	4.634	4.634	5.565	4.880
Doanh thu nước	3,31	3,16	3,63	4,36	14,46
TỔNG DOANH THU	3,31	3,16	3,63	4,36	14,46
Chi phí trực tiếp	1,09	1,13	1,23	1,32	4,77
Chi phí gián tiếp	0,20	0,19	0,15	0,21	0,76
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	1,30	1,33	1,38	1,52	5,52
EBITDA	2,02	1,83	2,25	2,84	8,94
Chi phí khấu hao	2,08	2,08	2,10	2,10	8,35
Chi phí tài chính	3,79	3,84	3,50	3,40	14,53
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	-3,85	-4,08	-3,35	-2,66	-13,94
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-3,85	-4,08	-3,35	-2,66	-13,94

4. CÔNG TY SAIGON AN KHÊ

4.1. Tổng quan:

- Vốn điều lệ: 40 tỷ đồng (SII sở hữu 49%)
- Tổng mức đầu tư: 160,93 tỷ đồng
- Công suất: 9.500 m³/ngày; Sản lượng ghi thu bình quân thực tế: 4.689 m³/ngày, giá bán bình quân 6.630 đồng/m³.
- Tổng dư nợ vay tại 30/06/2023 là 143,23 tỷ, bao gồm:

Đơn vị cho vay	Số tiền (tỷ đồng)	Lãi suất
BIDV Nam Gia Lai (nợ gốc)	102.994.000.000	8,12%/năm
BIDV Nam Gia Lai (nợ lãi)	29.764.915.794	8,12%/năm
Saigon Water (nợ gốc)	5.865.780.153	11%/năm
Saigon Water (nợ lãi)	484.120.445	
Enviro (nợ gốc)	3.810.326.543	11%/năm
Enviro (nợ lãi)	314.477.688	
Tổng cộng	143.233.620.623	

4.2. Kết quả kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Lũy kế			
			KH	TH	Năm trước	% KH
1	Tổng sản lượng nước					
	+ Tự sản xuất	m3	1.202.960	1.202.960	1.049.295	100%
	+ Mua buôn	m3				
	+ Tiêu thụ	m3	851.805	848.710	794.667	100%
2	Tổng sản lượng bình quân					
	+ Tự sản xuất và mua buôn	m3/ngày	6.646	6.646	5.797	100%
	+ Tiêu thụ	m3/ngày	4.706	4.689	4.390	100%
3	Tỷ lệ thất thoát	%	29%	29%	24%	101%
4	Giá bán nước bình quân	VNĐ/m3	6.642	6.630	6.646	100%
5	Giá thành sản xuất nước	VNĐ/m3	4.981	4.820	5.645	97%
	+ Chi phí nhân công	VNĐ/m3	750,12	816,36	872,05	109%
	+ Chi phí nguyên vật liệu	VNĐ/m3	756,1	536,0	749,4	71%
	+ Chi phí sản xuất chung (không gồm khấu hao)	VNĐ/m3	800,0	793,1	957,0	99%
	+ Chi phí sản xuất chung (gồm khấu hao)	VNĐ/m3	3.474,8	3.467,9	4.023,5	100%
6	Tổng doanh thu	Tr đ	6.311	6.251	6.063	99%
	+ DT nước	Tr đ	5.657,78	5.627,07	5.281,67	99%
	+ DT hoạt động khác	Tr đ	653,66	623,84	781,60	95%
7	Tổng chi phí vận hành (không gồm chi phí tài chính)	Tr đ	3.228,06	2.984,53	3.163	92%
8	EBITDA	Tr đ	3.083,4	3.266,4	2.900,1	106%
	Tỷ suất EBITDA	%	49%	52%	48%	107%
9	Net EBITDA	Tr đ	3.083	3.266	2.900	106%
	Tỷ suất Net EBITDA	%	49%	52%	48%	107%
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr đ	-5.335,2	-4.705,2	-5.298,7	88%
11	Số dư tiền và tương đương tiền tại cuối tháng	Triệu đ		20,0		
12	Chi mua sắm TSCĐ trong kỳ	Triệu đ				
13	Số lượng nhân viên	NV		21	22	

- Hiện tại dòng tiền Công ty không đủ trả lãi vay, công ty đang trong tình trạng nợ quá hạn. Công ty đang phối hợp cùng ngân hàng BIDV thương thảo phương án tái cấu trúc tài chính, đồng thời Công ty sẽ trình phương án điều chỉnh giá nước cùng với GLW.

4.3. Kế hoạch các tháng tiếp theo:

- Phối hợp với BQL dự án thị xã An Khê và các nhà thầu thi công di dời các đường ống nằm trong diện cải tạo đường và làm cống của thị xã để hạn chế sự cố bị vỡ ống, gây thất thoát và mất nước.
- Công ty sẽ phối hợp với UBND phường trên địa bàn thị xã, lên kế hoạch vận động người dân trên tuyến đường đã có đường ống nước đi qua, sử dụng nước sạch do công ty cung cấp để tăng tỷ lệ sử dụng nước.
- Thực hiện dò tìm và khắc phục các điểm bể gây thất thoát nước.
- Trình phương án giá nước bán lẻ điều chỉnh lên Sở Tài chính cùng với Công ty Cấp thoát nước Gia Lai, công ty sẽ làm việc với Sở Tài chính để hoàn chỉnh phương án trình UBND tỉnh.

4.4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm:

- Doanh thu: dự kiến sản lượng bình quân đạt mức 4.800 m³/ngày; giá bán bình quân giữ ở mức xấp xỉ 6.600 đồng/m³ trong Q3 và tăng lên 7.300 đồng/m³ trong Q4. Doanh thu dịch vụ khác cũng ở mức trung bình 6 tháng đầu năm là khoảng 90 triệu đồng/tháng.
- Chi phí hoạt động: dự kiến trung bình khoảng 520 triệu đồng/tháng, xấp xỉ mức trung bình 6 tháng đầu năm riêng tháng 12 khoảng 680 triệu đồng do đây là tháng cuối năm nên các chi phí nhân sự tăng.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Tổng sản lượng theo năm (tr.m ³)	0,38	0,47	0,47	0,41	1,73
Sản lượng hàng ngày (m ³ /ngày)	4.254	5.120	5.116	4.472	4.742
Giá bình quân (VND/m ³)	6.568	6.681	6.653	7.318	6.800
Doanh thu nước	2,51	3,11	3,13	3,01	11,77
Doanh thu dịch vụ khác	0,25	0,33	0,26	0,26	1,10
Thu nhập khác	0,02	0,02	0,02	0,02	0,08
TỔNG DOANH THU	2,79	3,46	3,41	3,29	12,96
Chi phí trực tiếp	1,17	1,41	1,41	1,47	5,46
Chi phí gián tiếp	0,21	0,20	0,19	0,23	0,82
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	1,38	1,61	1,60	1,70	6,28
EBITDA	1,41	1,86	1,82	1,60	6,68
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	1,61	1,61	1,61	1,61	6,44
Thu nhập tài chính	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi phí tài chính	2,38	2,37	2,33	2,33	9,42
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	-2,58	-2,13	-2,13	-2,35	-9,18
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	-2,58	-2,13	-2,13	-2,35	-9,18

5. CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÂN HIỆP

5.1. Tổng quan:

- Vốn điều lệ: 240 tỷ đồng (SII sở hữu 43%)

- Tổng mức đầu tư: 1.202,75 tỷ đồng
- Công suất: 300.000 m³/ngày; Sản lượng ghi thu bình quân thực tế: 268.963 m³/ngày, giá bán bình quân 4.638 đồng/m³.
- Tổng dư nợ vay tại 30/06/2023 là 337,48 tỷ, bao gồm 305 tỷ vay dài hạn đầu tư dự án và 32,48 tỷ vay ngắn hạn.

5.2. Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	TH 6 tháng 2023	TH 6 tháng 2022	So với cùng kỳ năm trước		KH 6 tháng 2023	So với KH cùng kỳ	
Tổng sản lượng sản xuất (triệu m ³)	50,38	49,65	0,73	101%	50,53	-0,15	100%
Tổng sản lượng mua buôn (triệu m ³)	-	-	-		-	-	
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m ³)	48,68	48,01	0,68	101%	48,62	0,07	100%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m ³ /ngày)	268.963	265.224	3.739	101%	268.592	370	100%
Tỷ lệ thất thoát %	3,4%	3,3%	0,1%	102%	3,8%	-0,4%	89%
Giá bán bình quân (VND/m ³)	4.638	4.638	-	100%	4.638	-	100%
Tổng doanh thu hoạt động	227,94	224,61	3,33	101%	226,48	1,46	101%
Doanh thu nước	225,79	222,65	3,14	101%	225,48	0,31	100%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	-	-	-		-	-	
Doanh thu tài chính khác	-	-	-		-	-	
Thu nhập khác	2,15	1,96	0,19	110%	1,00	1,15	215%
Tổng chi phí hoạt động	74,47	80,65	-6,19	92%	75,14	-0,68	99%
Chi phí trực tiếp	71,10	76,76	-5,66	93%	71,47	-0,37	99%
Chi phí gián tiếp	3,37	3,90	-0,53	86%	3,68	-0,31	92%
EBITDA	153,47	143,95	9,52	107%	151,33	2,13	101%
Khấu hao (trực tiếp)	27,33	26,85	0,48	102%	27,23	0,10	100%
Khấu hao (gián tiếp)	-	-	-		-	-	
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,06	0,04	0,02	165%	0,20	-0,13	31%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	15,08	16,26	-1,18	93%	16,15	-1,08	93%
Chi phí khác	-0,17	-0,13	-0,03	124%	-0,15	-0,01	108%
LN từ đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-		-	-	
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-		-	-	
LN trước thuế	111,29	101,02	10,27	110%	108,30	2,99	103%
Thuế TNDN	5,59	5,07	0,52	110%	5,44	0,15	103%
Điều chỉnh hợp nhất thuế	-	-	-		-	-	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	105,70	95,95	9,76	110%	102,87	2,84	103%
LNST của cổ đông thiểu số	60,25	54,69	5,56	110%	58,63	1,62	103%
LNST của cổ đông của công ty mẹ	45,45	41,26	4,19	110%	44,23	1,22	103%

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, tuy sản lượng ghi thu chỉ tăng nhẹ 1% và giá bán không đổi, nhưng các chi phí hoạt động được kiểm soát chặt chẽ, giúp giảm khoảng 6 tỷ đồng chi phí so với cùng kỳ năm 2022. Cùng với việc chi phí lãi vay giảm do giảm dư nợ, lợi nhuận trước thuế của công ty tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty cũng đã vượt 3% so với kế hoạch lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm 2023.

5.3. Kế hoạch các tháng cuối năm:

- Thực hiện sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2023.
- Thương thảo Sawaco tăng sản lượng năm 2024.

5.4. Dự phóng kế hoạch kinh doanh:

- Dự kiến sản lượng ở mức 270.000 m³/ngày từ tháng 07 đến tháng 10 sau đó tăng lên 274.000 m³/ngày vào tháng 11 và 12. Giá bán được giữ ở mức 4.638 đồng/m³ theo hợp đồng mua bán sỉ.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2022
Tổng sản lượng sản xuất (triệu m ³)	24,79	25,59	25,88	26,30	102,55
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m ³)	23,96	24,73	24,84	25,10	98,62
Sản lượng ghi thu bq ngày (m ³ /ngày)	266.168	271.726	270.000	272.785	270.188
Tỷ lệ thất thoát %	3,4%	3,4%	4,0%	4,6%	3,8%
Giá bán bình quân (VND/m ³)	4.638	4.638	4.638	4.638	4.638
Doanh thu thuần	111,10	114,68	115,21	116,40	457,39
Thu nhập khác	1,04	1,11	1,00	1,00	4,15
DOANH THU	112,14	115,79	116,21	117,40	461,54
Chi phí trực tiếp	34,49	36,61	35,82	36,35	143,27
Chi phí gián tiếp	1,39	1,98	2,03	2,43	7,83
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35,88	38,59	37,85	38,78	151,10
EBITDA	76,26	77,20	78,35	78,62	310,44
Khấu hao tài sản cố định	13,62	13,71	13,75	13,75	54,83
Thu nhập tài chính	0,05	0,01	0,01	0,01	0,08
Chi phí tài chính	7,14	7,94	7,66	7,01	29,74
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	55,64	55,65	57,03	57,94	226,27
Thuế TNDN	2,79	2,80	2,86	2,91	11,36
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	52,85	52,86	54,17	55,03	214,91

V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH SII

1. Dư nợ đến ngày 30/06/2023:

Đvt: tỷ đồng

STT	Khoản vay	Tiền gốc	Lãi	Cộng	Lãi suất hiện tại	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn
1	SII	807,23	48,38	855,62			
1.1	Vay ngân hàng	507,14	-	507,14			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	507,14	-	507,14			
	Vay Cù Chi - GD1	332,80	-	332,80	9,50%	126 tháng	06/04/2026
	Vay Cù Chi - GD2	155,42	-	155,42	9,60%	180 tháng	28/06/2032
	Vay vốn lưu động	18,92	-	18,92	9,00%	12 tháng	11/11/2023
1.2	Vay ngoài ngân hàng	300,09	48,38	348,47			
	Công ty TNHH Đầu tư T&D Việt	281,44	48,38	329,82	11,50%		

	Nam (Chuyển công nợ từ CII qua)						
	Công ty TNHH Đầu tư T&D Việt Nam (Hợp đồng ngày 21/04/2022)	9,65	-	9,65	11,50%		
	Saigon Dankia	9,00	-	9,00	11,50%		
2	Gia Lai	1,10	-	1,10			
	Ngân hàng Phát triển Châu Á	1,10	-	1,10	0,00%	216 tháng	01/06/2024
3	Saigon Pleiku	131,42	-	131,42			
3.1	Vay ngân hàng	4,90	-	4,90			
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	4,90	-	4,90	9,85%	96 tháng	05/06/2023
3.2	Vay ngoài ngân hàng	122,76	9,48	132,24			
	SII	122,76	9,48	132,24	11,50%		
4	Saigon An Khê	117,18	23,34	140,51			
4.1	Vay ngân hàng	102,99	29,76	132,76			
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	102,99	29,76	132,76	8,12%	120 tháng	26/06/2027
4.2	Vay ngoài ngân hàng	9,68	0,79	10,47			
	SII	5,87	0,48	6,35	11,00%		
	Enviro	3,81	0,31	4,12	11,00%		

2. Kế hoạch tài chính 6 tháng cuối năm của SII Holdings:

- Doanh thu tài chính: chỉ bao gồm cổ tức
 - o Saigon Dankia: nhận cổ tức năm 2023 với phương thức như sau: từ tháng 07/2023 đến tháng 12/2023 mỗi tháng SDW trả 900 triệu đồng, riêng tháng 12 sẽ trả 6,3 tỷ đồng, tổng cộng 10,8 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ 12% mệnh giá). Khoản cổ tức này dự kiến sẽ được căn trừ cho khoản nợ hỗ trợ vốn của Saigon Dankia cho SII (dư nợ đến 30/06/2023 là 9 tỷ đồng).
 - o Tân Hiệp: trong Quý 4 dự kiến nhận 20,64 tỷ đồng cổ tức (tương đương 20% mệnh giá).
 - o BOO Thủ Đức: đã nhận 4,09 tỷ trong tháng 06/2023, còn lại 7,36 tỷ dự kiến nhận trong tháng 10/2023.
- Hỗ trợ tài chính:
 - o Saigon Pleiku: theo kế hoạch tài chính của Saigon Pleiku, công ty này sẽ hoàn trả 1,3 tỷ cho SII vào tháng 07 và 500 triệu vào các tháng 10 và 11, tổng cộng số tiền hoàn trả trong 6 tháng cuối năm 2023 là 2,3 tỷ đồng.
 - o Saigon An Khê: nhằm hỗ trợ cho SAW trong việc thương thảo tái cấu trúc khoản vay tại ngân hàng BIDV, SII dự kiến sẽ hỗ trợ công ty này 5 tỷ vào tháng 10 để công ty này thanh toán một phần nợ vay cho BIDV.

- Nợ vay:
 - o Tiếp tục duy trì hạn mức nợ vay vốn lưu động (hạn mức hiện tại là 25 tỷ đồng), thương thảo để kéo dài hoặc ký hợp đồng vay vốn lưu động mới khi hợp đồng hiện tại đến hạn vào cuối năm.
 - o Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ nợ vay đầu tư dự án Cù Chi tại Vietinbank, dự kiến như sau:

Kỳ thanh toán	Khoản vay	Nội dung	Số tiền
25/07/2023	GD1	Nợ gốc	7.000.000.000
		Lãi vay	5.570.000.000
		Tổng	12.570.000.000
	GD2	Nợ gốc	1.000.000.000
		Lãi vay	3.850.000.000
		Tổng	4.850.000.000
	Tổng 2 GD	Nợ gốc	8.000.000.000
		Lãi vay	9.420.000.000
		Tổng	17.420.000.000
25/10/2023	GD1	Nợ gốc	7.000.000.000
		Lãi vay	5.460.000.000
		Tổng	12.460.000.000
	GD2	Nợ gốc	1.000.000.000
		Lãi vay	3.740.000.000
		Tổng	4.740.000.000
	Tổng 2 GD	Nợ gốc	8.000.000.000
		Lãi vay	9.200.000.000
		Tổng	17.200.000.000

- Tái cấu trúc nợ vay: hỗ trợ SAW thương thảo việc tái cấu trúc với BIDV.

3. Dự phóng dòng tiền của SII Holdings 6 tháng cuối năm:

- Dựa trên kế hoạch kinh doanh và tài chính cho 6 tháng cuối năm nêu trên, dòng tiền dự phóng của SII Holdings trong 6 tháng cuối năm như sau:

Chỉ tiêu	T07	T08	T09	T10	T11	T12	Cả năm
Số dư tiền mặt đầu kỳ	12,31	-3,81	-3,13	-5,71	-3,06	-1,31	2,50
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,11	1,10	0,50	1,60	1,46	-0,52	-2,29
Dòng thu hoạt động của Cù Chi	10,45	10,51	10,23	11,49	11,18	11,61	122,96
Chi phí hoạt động của SGW	-0,76	-0,82	-0,78	-0,77	-0,78	-1,33	-10,45
Chi phí hoạt động của Cù Chi	-8,59	-8,60	-8,95	-9,12	-8,93	-10,80	-111,59
Khác							-3,21
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	2,20	0,90	0,90	24,40	1,40	6,30	99,97

Chi đầu tư Dự án Củ Chi							-1,26
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	1,30	-	-	0,50	0,50	-	-16,80
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SAW				-5,00	-	-	-5,00
Cổ tức từ SDW (*)	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	6,30	14,10
Cổ tức từ GLW	-	-	-	-	-	-	4,59
Cổ tức từ THW	-	-	-	20,64	-	-	92,88
Cổ tức từ BOO TDW		-		7,36	-	-	11,46
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-19,43	-1,32	-3,98	-23,36	-1,11	-4,71	-100,42
Vay trong kỳ	13,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	131,86
Trả nợ gốc các khoản vay của SII (*)	-14,70	-9,02	-11,70	-13,90	-8,90	-12,50	-161,84
Trả nợ lãi các khoản vay của SII	-0,31	-0,30	-0,28	-0,26	-0,21	-0,21	-4,31
Trả nợ gốc các khoản vay của Củ Chi	-8,00	-	-	-8,00	-	-	-28,00
Trả nợ lãi các khoản vay của Củ Chi	-9,42	-	-	-9,20	-	-	-38,12
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỶ	-16,12	0,68	-2,58	2,64	1,76	1,07	-2,74
Số dư tiền mặt cuối kỳ	-3,81	-3,13	-5,71	-3,06	-1,31	-0,23	-0,23

Lưu ý: (*) Khoản cổ tức từ Dankia dự kiến được dùng để trả nợ hỗ trợ vốn từ Dankia.

- Như vậy, dự kiến SII sẽ thiếu hụt khoảng 4 tỷ đồng vào tháng 07 và sau đó sẽ cần thêm 2 tỷ đồng vào tháng 9 để cân đối dòng tiền. Nhìn chung số tiền thiếu hụt có thể sẽ không quá lớn và huy động được từ các công ty thành viên hoặc các đối tác. Trong trường hợp tình hình kinh doanh kém khả quan hơn ước tính hoặc nguồn tiền từ cổ tức không về kịp, có thể xem xét tận dụng thêm hạn mức vốn vay lưu động để giảm áp lực tài chính.

Trên đây là báo cáo tổng thể của Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn và các đơn vị thành viên.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÀNH

Số: 59/2023/SGW-TT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, và sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Kính gửi: Hội đồng quản trị

- Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn;
- Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn,

Hiện nay, trụ sở chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (“Công ty”) đang được đăng ký tại địa chỉ: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy trụ sở thuê hiện tại có diện tích rộng rãi và chi phí thuê tương đối thấp (vui lòng xem *Bảng so sánh chi phí thuê văn phòng* đính kèm Tờ trình này), việc chuyển trụ sở sang địa chỉ mới nhằm đáp ứng chủ trương tập trung nhân sự tại các đơn vị thành viên của Cổ đông lớn, thuận tiện công việc hội họp hơn cũng như đáp ứng nhu cầu di chuyển trong quá trình làm việc với Cơ quan chính quyền.

Do đó, Tổng Giám đốc kính trình Hội đồng quản trị xem xét chấp thuận trình Đại hội đồng cổ đông thông qua (i) việc chuyển trụ sở chính của Công ty; và (ii) sửa đổi quy định liên quan tại Điều lệ Công ty (về trụ sở đăng ký) của Công ty như sau:

1. Thông qua việc chuyển trụ sở chính của Công ty đến địa điểm mới tại: Lầu 03 Tòa nhà Savico, 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thông qua việc lấy ý kiến cổ đông hoặc trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp gần nhất để quyết định sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty như Dự thảo Phụ lục số 02 của Điều lệ [*Sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn*] đính kèm Tờ trình này; Phụ lục số 02 của Điều lệ, sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, sẽ là một bộ phận không tách rời của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty.

3. Giao cho Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định pháp luật nhằm thực hiện việc đăng ký và/hoặc thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh liên quan đến việc thay địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.



Bảng so sánh chi phí thuê văn phòng

- Căn cứ Hợp đồng thuê văn phòng số 01/2021/HĐTVPP/CIIBR-SII ngày 29 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty cổ phần Cầu đường CII và Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (sau đây gọi là “Hợp đồng thuê văn phòng CIIBR”);
- Căn cứ trao đổi với đơn vị cho thuê văn phòng tại địa điểm mới;

Ban Điều hành SII thực hiện so sánh chi phí liên quan đến việc thuê văn phòng, cụ thể như sau:

Nội dung	CII BR	DNP	Chênh lệch	Ghi chú
Phí thuê (VND/m2/tháng)	250.000	699.636	-449.636	(1)
Diện tích (m2)	200	56	144	(2)
Tổng phí thuê (VND/tháng)	50.000.000	39.150.000	0	
Phí đậu xe (VND/tháng)	0	10.850.000	10.850.000	(3)
Tiền điện, nước, điện thoại, internet (VND/tháng)	9.800.000	9.800.000	0	(4)
Tổng cộng (VND/tháng)	59.800.000	59.800.000	0	(5)

Ghi chú:

- (1): theo Hợp đồng thuê văn phòng CII B&R, tổng tiền thuê là 50.000.000 đồng/tháng (chưa gồm thuế VAT 10%) cho diện tích thuê 200m2, tương đương 250.000 đồng/m2/tháng. Trong khi đó, tổng tiền thuê tại địa điểm mới là 699.636 đồng/m2/tháng (chưa gồm thuế VAT 10%), bao gồm 624.291 đồng/m2/tháng tiền thuê văn phòng và 75.345 đồng/m2/tháng tiền quản lý. Khoản chênh lệch này chủ yếu là do địa điểm thuê văn phòng mới đặt tại Quận 1, là quận có chi phí thuê văn phòng cao nhất thành phố.
- (2): nhằm đảm bảo tiền thuê văn phòng không đổi so với hiện tại (50 triệu đồng/tháng), diện tích thuê sẽ giảm đáng kể từ 200m2 xuống khoảng 56m2.
- (3): phí đậu xe tại địa điểm mới là 3.500.000 đồng/ôtô/tháng và 350.000 đồng/xe máy/tháng. Với 2 xe ô tô và 11 xe máy (tính theo danh sách nhân sự hiện tại), chi phí đậu xe là 10.850.000 đồng/tháng. Dự kiến chi phí này sẽ do Công ty chi trả cho đơn vị thuê mới.
- (4): hiện tại SII đang tự thanh toán tiền điện, nước, điện thoại, internet... theo nhu cầu sử dụng thực tế. Dự kiến khi chuyển sang địa điểm mới cũng sẽ không có thay đổi.
- (5): không có chênh lệch cho việc di chuyển văn phòng sang địa chỉ mới.



DỰ THẢO
PHỤ LỤC SỐ 02

**Sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021
của Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

(Được ban hành theo Nghị quyết số ngày tháng năm 2023 của
Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn)

“2.3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 03 Tòa nhà Savico, 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 62918483
- Fax: (028) 62918489
- E-mail: info@saigonwater.com.vn
- Website: www.saigonwater.com.vn”

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Thành



Số: 60 /2023/SGW-TT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v: Thay đổi, bổ sung người đại diện theo pháp luật, và sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (“Công ty”);
- Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn,

Hiện nay, ông Nguyễn Văn Thành – hiện là Tổng Giám đốc Công ty – có văn bản từ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc.

Ông Ngô Đức Vũ – hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị – có văn bản: (i) từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị; (ii) đề cử ông Nguyễn Văn Thành – hiện là Tổng Giám đốc – để Hội đồng quản trị bầu ông Nguyễn Văn Thành đảm trách chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế ông Ngô Đức Vũ; và (iii) đề cử ông Lê Mạnh Huy – hiện là Phó Tổng Giám đốc – để Hội đồng quản trị bổ nhiệm ông Lê Mạnh Huy đảm trách chức vụ Tổng Giám đốc Công ty thay thế ông Nguyễn Văn Thành.

Theo quy định tại Điều 3 Điều lệ Công ty, Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Qua xem xét và đánh giá yêu cầu công việc thực tế, Ban Điều hành thấy rằng, Công ty cần có thêm một người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo đó, sau khi thay đổi, Công ty sẽ có hai (02) người đại diện theo pháp luật.

Căn cứ các nội dung trên, Tổng Giám đốc kính trình Hội đồng quản trị xem xét thông qua các nội dung như sau:

1. Chấp thuận đơn từ nhiệm của ông Ngô Đức Vũ và thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đối với ông Ngô Đức Vũ.
2. Chấp thuận đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Văn Thành và thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Văn Thành.
3. Bầu ông Nguyễn Văn Thành đảm trách chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế ông Ngô Đức Vũ.
4. Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Lê Mạnh Huy; đồng thời, bổ nhiệm ông Lê Mạnh Huy đảm trách chức vụ Tổng Giám đốc thay thế ông Nguyễn Văn Thành.
5. Thay đổi, bổ sung người đại diện theo pháp luật của Công ty như sau:

5.1. Người đại diện theo pháp luật hiện tại:



Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 09/06/1965

CCCD số: 034065012033

Ngày cấp: 29/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát
QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 818/56B Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 818/56B Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

5.2. Người đại diện theo pháp luật sau khi thay đổi:

(1) Số lượng người đại diện theo pháp luật của Công ty là hai (02) người, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị; và
- Tổng Giám đốc.

(2) Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định (nếu có) của Hội đồng quản trị theo quy định tại Mục (4) dưới đây hoặc khi xảy ra các trường hợp được quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020.

(3) Tổng Giám đốc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ Công ty. Trừ các trường hợp Hội đồng quản trị có sự phân chia khác đi về quyền, nghĩa vụ cụ thể của mỗi người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc sẽ đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty; đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài, tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

(4) Hội đồng quản trị, khi xét thấy cần thiết, được quyền quyết định phân chia quyền, nghĩa vụ cụ thể của từng người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cụ thể những người đại diện theo pháp luật của Công ty sau khi thay thay đổi, bổ sung như sau:

Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 09/06/1965

CCCD số: 034065012033

Ngày cấp: 29/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát
QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 818/56B Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 818/56B Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

Tổng Giám đốc:

Họ và tên: LÊU MẠNH HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Sinh ngày: 15/04/1985

CCCD số: 033085001969

Ngày cấp: 18/7/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát
QLHC về TTXH



Địa chỉ thường trú: Xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên, Hưng Yên

Địa chỉ liên lạc: 162 Tân Phước, P6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Thông qua việc trình Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp gần nhất để quyết định sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty như Dự thảo Phụ lục số 03 của Điều lệ [Sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn] đính kèm Tờ trình này; Phụ lục số 03 của Điều lệ, sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, sẽ là một bộ phận không tách rời của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty.
7. Giao cho Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định pháp luật nhằm thực hiện việc đăng ký và/hoặc thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh liên quan đến việc bổ sung người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÀNH



DỰ THẢO

PHỤ LỤC SỐ 03

Sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021
của Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

(Được ban hành theo Nghị quyết số ngày tháng năm 2023 của Đại hội
đồng cổ đông Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn)

“Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

3.1. Số lượng người đại diện theo pháp luật của Công ty là hai (02) người, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị; và
- Tổng Giám đốc.

3.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định (nếu có) của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 3.4 của Điều lệ này hoặc khi xảy ra các trường hợp được quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020.

3.3. Tổng Giám đốc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ Công ty. Trừ các trường hợp Hội đồng quản trị có sự phân chia khác đi về quyền, nghĩa vụ cụ thể của mỗi người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc sẽ đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty; đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài, tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.4. Hội đồng quản trị, khi xét thấy cần thiết, được quyền quyết định phân chia quyền, nghĩa vụ cụ thể của từng người đại diện theo pháp luật của Công ty.”

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

CỘNG TY
CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN

TRÁNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Số: 61/2023/SGW-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023

Kính gửi: Hội đồng quản trị

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn;
- Căn cứ Tờ trình số: 59/2023/SGW-TT ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tổng Giám đốc về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, và sửa đổi Điều 2.3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn;
- Căn cứ Tờ trình số: 60/2023/SGW-TT ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tổng Giám đốc về việc bổ sung số lượng người đại diện theo pháp luật, và sửa đổi Điều 3 của Điều lệ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn,

Ban điều hành kính trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các việc sau:

1. Thay đổi trụ sở chính của Công ty và sửa đổi, bổ sung quy định liên quan về trụ sở chính của Công ty trong Điều lệ Công ty (Tờ trình số: 59/2023/SGW-TT ngày 04 tháng 8 năm 2023);
2. Thay đổi, bổ sung người đại diện theo pháp luật của Công ty và sửa đổi, bổ sung quy định liên quan về người đại diện theo pháp luật của Công ty trong Điều lệ Công ty (Tờ trình số: 60/2023/SGW-TT ngày 07 tháng 8 năm 2023).

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành